TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2026/DS-ST
Ngày: 07-5-2026
V/v "*tranh chấp về biêu, hụi, họ phường*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mai Loan.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Văn Thêm;
2. Bà Võ Thị Hồng Hải.

- Thư ký phiên tòa: bà Hồ Thị Hoàng Sa là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Mai Trương - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 177/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2025 về việc *"tranh chấp họ, hụi, biêu, phường"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2026/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2026/QĐST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trần Thị H, sinh năm 1967. *Có mặt*

2. Bị đơn: bà Phạm Thị T, sinh năm 1972. *Vắng mặt*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Hữu K, sinh năm 1964. *Có mặt*

Cùng địa chỉ: thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/7/2025, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Trần Thị H trình bày: bà H có tham gia chơi biêu do bà T làm chủ biêu. Tổng số tiền bà H đã đóng cho bà T là 117.000.000 đồng. Đến tháng 10/2024, các phần biêu của bà H đến kỳ lĩnh gốc và lãi. Bà H nhiều lần gọi cho bà T đề nghị thanh toán các phần biêu đến kỳ lĩnh, nhưng bà Trương K1 thực hiện. Bà H đã trực tiếp gặp bà T để trao đổi. Bà T cho rằng bà đã

sử dụng tiền biêu để mua bán đất. Hiện đất chưa bán được nên bà chưa có tiền trả cho bà H. Hai bên đã thống nhất số tiền biêu bà T còn nợ của bà H là 117.000.000 đồng. Bà Trương bảo bà H viết giấy nhận tiền, bà Trương K2. Bà H đã nhiều lần yêu cầu bà Trương T1 nhưng bà Trương K1 thực hiện. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng buộc bà Trương T1 số tiền biêu là 117.000.000 đồng.

Ngày 03/12/2025, bị đơn có bản trình bày ý kiến: bà cho rằng không nhận được các tài liệu chứng cứ do bà H cung cấp nên bà không nắm được tính xác thực, đúng đắn và nguồn gốc các tài liệu kèm theo đơn. Bà đề nghị Tòa án yêu cầu phía nguyên đơn gửi cho bị đơn bản sao các tài liệu. Tại đơn xin vắng mặt ngày 12/3/2026, bà T trình bày do tính chất công việc và sức khỏe không đảm bảo nên bà xin vắng mặt và hoãn phiên tòa. Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng đã hoãn phiên tòa ngày 07/4/2026.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hữu K trình bày: ông thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà H. Ông yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng buộc bà Trương trả số tiền biêu cho vợ chồng của ông là 117.000.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ: nguyên đơn nộp 01 bản chính và 01 bản phô tô Giấy nhận tiền lập ngày 26/10/2024; 01 đơn xin xác nhận, 01 bản sao căn cước công dân. Tòa án thu thập: 01 biên bản xác minh tại Công an xã T cho biết: bà Trương đăng K2 hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng, do ông Trần Ngọc H1 (chồng của bà T) làm chủ hộ. Hiện bà Trương S chung nhà với ông H1.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 166, 274, 463 và 471 Bộ luật Dân sự; Điều 15, Điều 18, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ - CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường; khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 228, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 117.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Phạm Thị Trương cư T2 tại thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán phần biêu với số tiền 117.000.000 đồng. Vì vậy, quan hệ pháp luật giải quyết là *"Tranh chấp về họ, hụi, biêu, phường"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: tại phiên tòa, bị đơn – bà Phạm Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Họ, hụi, biêu, phường là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh họ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên.

Bà T và bà H là người có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự. Bà T là người tổ chức, quản lý dây biêu, thu các phần biêu và giao các phần biêu đó cho thành viên được lĩnh biêu trong mỗi kỳ mở biêu cho tới khi kết thúc dây biêu. Bà H là thành viên của dây biêu. Kết thúc dây biêu, bà H được lĩnh biêu. Bà H không biết các thành viên trong dây biêu mà mình tham gia. Thoả thuận về dây biêu do bà T làm chủ biêu không được thể hiện bằng văn bản. Hơn nữa, các thành viên cũng không có giấy biên nhận khi nộp tiền. Bà T không cung cấp sổ biêu.

Tuy nhiên, tại Giấy nhận tiền lập ngày 26/10/2024, xác định được như sau: bà H là người viết giấy nhận tiền, bà T là người ký vào mục người nhận tiền với nội dung: *"từ ngày 10 tháng 11 năm Quý Mão 2023 cho đến nay, cô Phạm Thị T có nhận của vợ chồng cô Trần Thị H, sinh ngày 20/4/1967... số tiền 117.000.000 đồng"*. Như vậy, bà T đã xác nhận số tiền biêu đã nhận của vợ chồng bà H là 117.000.000 đồng. Bà T đã nhận được các văn bản của Tòa án nhưng không phản hồi về các tài liệu, chứng cứ.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 116, 117, 463, và 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15, Điều 18, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ - CP ngày 19/02/2029 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà H và ông Nguyễn Hữu K số tiền biêu là 117.000.000 đồng.

[3] Về tiền lãi: nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 223, 228, 235, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; các Điều 116,117, 357, 463, 468 và 471 Bộ luật Dân sự; Điều 15, Điều 18, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ - CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc *"tranh chấp về họ, hụi, biêu, phường"*.

1. Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H và ông Nguyễn Hữu K số tiền biêu là 117.000.000 *(Một trăm mười bảy triệu)* đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 5.850.000 *(Năm triệu tám trăm năm mươi nghìn)* đồng bà T phải chịu.

Trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 2.925.000 *(Hai triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn)* đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005222 ngày 10/11/2025.

3. Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 07-5-2026). Bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 – Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 6 – Đà Nẵng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TAND KHU VỰC 6

YZY070526.TL.QDBA 871

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mai Loan